

**Linda Vista Elementary School**  
**Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC)**  
**Báo cáo Dựa trên Dữ liệu từ Năm học 2018-19**  
**Công bố Trong Năm 2019-20**

Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu SARC, xem trang Web về SARC thuộc Sở Giáo dục California (CDE) tại <http://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, xem trang Web về LCFF của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

#### **DataQuest**

DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <http://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. trang Web Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

#### **Truy cập Internet**

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

## **Giới thiệu về Trường**

#### **Thông tin Liên hệ (Năm học 2019-20)**

| <b>Trường</b>                    | <b>Thông tin Liên hệ</b>             |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tên Trường</b>                | <b>Linda Vista Elementary School</b> |
| <b>Đường</b>                     | <b>100 Kirk Avenue</b>               |
| <b>Thành phố, Tiểu</b>           | <b>San Jose CA, 95127</b>            |
| <b>Số điện thoại</b>             | (408) 928-7800                       |
| <b>Hiệu trưởng</b>               | <b>Rigoberto Gomez</b>               |
| <b>Địa chỉ Email</b>             | ted.henderson@arUSD.org              |
| <b>Web Site</b>                  | www.arUSD.org                        |
| <b>Mã Học khu của Quận (CDS)</b> | 43693696046213                       |

| Học khu       | Thông tin liên hệ                          |
|---------------|--------------------------------------------|
| Tên Học khu   | Alum Rock Union Elementary School District |
| Số điện thoại | (408) 928-6800                             |
| Giám đốc Học  | Hilaria Bauer, Ph.D.                       |
| Địa chỉ Email | hilaria.bauer@arUSD.org                    |
| Web Site      | www.arUSD.org                              |

### Mô tả Trường học và Bản Tuyên bố Sứ mệnh (Năm học 2019-20)

Linda Vista Elementary School is a Visual and Performing Arts School that partners with Joseph George Middle School. We believe that incorporating fine arts into the curriculum has had significant impact on the academic and social success of our students.

#### Linda Vista Vision Statement

Linda Vista Elementary is a safe, friendly school where teachers, staff and parents respect each other and work together to provide a challenging educational experience that supports all students through its integration of the visual and performing arts.

We need your continued support and encouragement to assist your child in attending school on a regular basis and arriving on time. Also, helping your child to be responsible for returning schoolwork will lead him/her in the right direction towards a rewarding school year. Your encouragement and praise will give your child the confidence to make wise decisions.

We are confident in our professional abilities and commitment to create an enriching learning experience for your child. We have a wonderful support staff that includes an administrative assistant, a school office assistant, cafeteria staff, custodians, bus drivers, health aide and a librarian to contribute to your child's successful school year.

If concerns should arise, please contact your child's teacher. Your school principal is also ready to assist if necessary. Your child's successful educational experience is our business. We look forward to a wonderful school year with you!

### Học sinh Ghi danh theo Cấp lớp (Năm Học 2018-20)

| Cấp Lớp       | Số Học sinh |
|---------------|-------------|
| Mẫu giáo      | 101         |
| Lớp 1         | 76          |
| Lớp 2         | 84          |
| Lớp 3         | 98          |
| Lớp 4         | 74          |
| Lớp 5         | 79          |
| Tổng Ghi danh | 512         |

**Học sinh Ghi danh theo Nhóm Học sinh (Năm Học 2018-19)**

| Nhóm Học sinh                     | Phần trăm trong Tổng Ghi danh |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc    | 0.8                           |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người       | 0.2                           |
| Người gốc Châu Á                  | 7                             |
| Người Phi Luật Tân                | 5.1                           |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La     | 80.1                          |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo   | 0.6                           |
| Người Da trắng                    | 3.9                           |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng   | 2.3                           |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội | 73.8                          |
| Học sinh học tiếng Anh như ngôn   | 38.7                          |
| Học Sinh Khuyết Tật               | 11.3                          |
| Thiếu niên trong chương trình cha | 0.8                           |

**A. Điều kiện Học tập****Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản**

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

**Bảng cấp Chứng nhận của Giáo viên**

| Giáo viên                                                | Trường 2017-18 | Trường 2018-19 | Trường 2019-20 | Học khu 2019-20 |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Có Đầy đủ Bảng cấp Chứng nhận                            | 29             | 27             | 22             | 433             |
| Không có Đầy đủ Bảng cấp Chứng nhận                      | 0              | 0              | 3              | 40              |
| Giảng dạy Ngoài Lĩnh vực Môn học Chuyên ngành (có đầy đủ | 0              | 0              | 0              |                 |

**Phân công Giáo viên Trái phép và Các Vị trí Giáo viên Còn Trống**

| Chỉ báo                                            | 2017-18 | 2018-19 | 2019-20 |
|----------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Trường hợp Phân công Giáo viên Trái phép cho Người | 0       | 0       | 0       |
| Tổng số Các Trường hợp Phân công Giáo viên Trái    | 0       | 0       | 0       |
| Các Vị trí Giáo viên Còn Trống                     | 0       | 0       | 1       |

Ghi chú: "Phân công trái phép" nói đến số vị trí được điền khuyết bởi giáo viên thiếu thẩm quyền hợp pháp để dạy cấp lớp, môn học, nhóm học sinh đó, v.v.

\* Tổng số Các Trường hợp Phân công Giáo viên Trái phép bao gồm cả số Trường hợp Phân công Giáo viên Trái phép cho Người học tiếng Anh.

**Chất Lượng, Tình Trạng Cập Nhật, Tình Trạng Sẵn Có Của Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy (Năm Học 2019-20)**

Tháng, năm thu thập dữ liệu: **August 2019**

The following are the most recent adoptions for Alum Rock Union Elementary School District:

- Benchmark Advance/Adelante (ELA and ELD) 2016-Elementary/McGraw Hill: Study Sync 2017- Middle Schools

- Pearson enVision Mathematics 2015-Elementary / CPM 2015- Middle Schools
- Learning A-Z: Science A-Z Online 2019 -Elementary/Accelerate Learning:STEMscopes 2019-Middle Schools
- Benchmark 2019- Elementary /TCI Curriculum 2018- Middle School

| Môn học                 | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/<br>Năm Phê chuẩn                                                      | Từ<br>Đợt Phê<br>chuẩn<br>Gần nhất? | Phần trăm Học<br>sinh<br>Không Có<br>Sách Được Chỉ<br>định Riêng |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Độc/Ngôn ngữ            | Benchmark Advance/Adelante (ELA and ELD)<br>2016-Elementary/McGraw Hill: Study Sync 2017-<br>Middle Schools | Yes                                 | 0                                                                |
| Toán                    | Pearson: enVision Math 2015-Elementary / CPM<br>2015- Middle Schools                                        | Yes                                 | 0                                                                |
| Khoa học                | Learning A-Z: Science A-Z online 2019-<br>Elementary/Accelerate Learning:STEMscopes<br>2019-Middle School   | Yes                                 | 0                                                                |
| Lịch sử-Khoa học Xã hội | Benchmark 2019- Elementary /TCI Curriculum<br>2018- Middle School                                           | Yes                                 | 0                                                                |
| Giáo dục Sức khỏe       | Family Life - Planned Parenthood                                                                            | Yes                                 | 0                                                                |

#### Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến (Năm Gần nhất)

The district makes every effort to ensure all schools are clean, safe, and functional. To assist in this effort, the district uses a facility survey instrument developed by the State of California Office of Public School Construction. The results of this survey are available at the school office and at the district office.

Linda Vista School was built in 1950. School facilities are being renovated according to the Field Act requirements of the State Building Code with a focus on earthquake safety. In the event that asbestos and lead containing building materials are found, they are removed according to Environmental Protection Agency (EPA), State, and Local requirements. Deferred maintenance funds have been used to properly maintain and renovate district buildings. Needed repairs and maintenance projects are completed in a timely manner.

Whenever possible, school facilities are upgraded to support and maintain a safe, clean and secure campus. Sufficient classroom, office, library, playground, staff space, and restroom facilities are allocated to support stakeholders' needs and the instructional program. The Alum Rock School District maintenance staff, in conjunction with day and night custodians, ensure the school buildings and grounds are safe, clean, and in good repair. Rigorous daily custodial schedules ensure that classrooms, lavatories, serving kitchens, eating areas, offices, and playgrounds are clean for both student and staff use.

Regular oversight by district maintenance crews ensures that grass and landscaped areas are well maintained, and that the school's buildings, grounds and play areas are safe for use.

Informational Technology installed a new public address system that includes a clock and bell component. The results of these renovations have improved our safety and have given us a more modern appearance. We have also improved the number of wireless hubs located throughout the campus. Our student have access to seven carts with 35 wireless laptops that arrived during the latter part of 2013 along with We have one cart for every three classrooms.

**Tình trạng Sửa chữa cho Trường học (Năm Gần nhất)**

Sử dụng dữ liệu Công cụ Kiểm tra Cơ sở (FIT) (hoặc tương đương) **được thu thập gần đây nhất** để cung cấp thông tin sau đây:

- Xác định tình trạng sửa chữa của các hệ thống được nêu
- Mô tả bất kỳ bảo trì nào cần thực hiện để đảm bảo tình trạng sử dụng tốt
- Tháng, năm thu thập dữ liệu
- Đánh giá tổng quát

**Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:** **November 2019**

| Hệ Thống Được Kiểm Tra                                                                             | Đánh giá                                      | Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hệ thống:</b> Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cống rãnh | Tốt                                           |                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Bên trong:</b> Các Bề Mặt Bên trong                                                             | Bình thường                                   | Rm:26-Carpet has Wrinkles. Rm: 27-Carpet has Wrinkles and Torn. Rm: 17A-Carpet has wrinkles. Rm: 19-Missing Ceiling Tiles. Rm: 19-Carpet has Wrinkles. Rm: 20-Water Stain on Ceiling Tiles. Rm: 21-Missing Ceiling Tiles. |
| <b>Sạch Sẽ:</b> Sự Sạch Sẽ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt                             | Tốt                                           |                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Điện:</b> Điện                                                                                  | Tốt                                           | Rm: 11B-Outlet Need Cover.                                                                                                                                                                                                |
| <b>Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy:</b> Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy                             | Tốt                                           | Rm: 32-No Water on Faucet. Rm: 32-Faucet Missing Handle. Rm: 3-Loose Faucet.                                                                                                                                              |
| <b>An Toàn:</b> An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm                                               | Tốt                                           |                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Cấu Trúc:</b> Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà                                                    | Tốt                                           |                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Bên Ngoài:</b> Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào                             | Không tốt                                     | Rm: 5-Broken Window. Rm: Playgrounds Kinder-Significant Cracks and Deterioration.                                                                                                                                         |
| <b>Đánh giá Tổng quát</b>                                                                          | Hoàn hảo<br>Tốt X<br>Bình thường<br>Không Tốt |                                                                                                                                                                                                                           |

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

### Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

- **Thẩm định trên toàn tiểu bang** (tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Độc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng); và
- Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

### Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Văn Chương Anh Ngữ/Độc Viết (ELA) và Môn Toán cho Tất Cả Các Học Sinh

Lớp 3 đến lớp 8 và Lớp 11

#### Phần Trăm Học Sinh Đáp Ứng hoặc Vượt Qua Các Tiêu Chuẩn Của Tiểu Bang

| Môn học                                         | Trường 2017-18 | Trường 2018-19 | Học khu 2017-18 | Học khu 2018-19 | Tiểu bang 2017-18 | Tiểu bang 2018-19 |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ/Độc Viết (lớp 3-8 và lớp 11) | 48             | 41             | 41              | 40              | 50                | 50                |
| Toán (lớp 3-8 và lớp 11)                        | 46             | 37             | 33              | 33              | 38                | 39                |

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Ghi chú: Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

### Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Lớp 3 đến Lớp 8 và Lớp 11 (Năm Học 2018-19)

| Nhóm Học sinh                                   | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|-------------------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| Tất cả Học sinh                                 | 249           | 240       | 96.39            | 3.61                   | 40.83                           |
| Nam                                             | 130           | 122       | 93.85            | 6.15                   | 34.43                           |
| Nữ                                              | 119           | 118       | 99.16            | 0.84                   | 47.46                           |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi              | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa      | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người gốc Châu Á                                | 18            | 17        | 94.44            | 5.56                   | 70.59                           |
| Người Phi Luật Tân                              | 11            | 11        | 100.00           | 0.00                   | 90.91                           |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh              | 199           | 195       | 97.99            | 2.01                   | 35.38                           |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người Da trắng                                  | 11            | 8         | 72.73            | 27.27                  | 37.50                           |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc             | --            | --        | --               | --                     | --                              |

| Nhóm Học sinh                     | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|-----------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội | 181           | 176       | 97.24            | 2.76                   | 37.50                           |
| Học sinh học tiếng Anh như ngôn   | 137           | 134       | 97.81            | 2.19                   | 38.06                           |
| Học Sinh Khuyết Tật               | 29            | 28        | 96.55            | 3.45                   | 10.71                           |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo   | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Thiếu niên trong chương trình cha | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Vô gia cư                         | --            | --        | --               | --                     | --                              |

Ghi chú: Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Ghi chú: Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Ghi chú: Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

### Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Môn Toán theo Nhóm Học Sinh Lớp 3 đến Lớp 8 và Lớp 11 (Năm Học 2018-19)

| Nhóm Học sinh                      | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| Tất cả Học sinh                    | 249           | 241       | 96.79            | 3.21                   | 36.93                           |
| Nam                                | 130           | 123       | 94.62            | 5.38                   | 39.02                           |
| Nữ                                 | 119           | 118       | 99.16            | 0.84                   | 34.75                           |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc     | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người gốc Châu Á                   | 18            | 18        | 100.00           | 0.00                   | 72.22                           |
| Người Phi Luật Tân                 | 11            | 11        | 100.00           | 0.00                   | 81.82                           |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 199           | 195       | 97.99            | 2.01                   | 30.77                           |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo     | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người Da trắng                     | 11            | 8         | 72.73            | 27.27                  | 37.50                           |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng    | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội  | 181           | 177       | 97.79            | 2.21                   | 33.90                           |
| Học sinh học tiếng Anh như ngôn    | 137           | 135       | 98.54            | 1.46                   | 34.07                           |
| Học Sinh Khuyết Tật                | 29            | 28        | 96.55            | 3.45                   | 7.14                            |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo    | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Thiếu niên trong chương trình cha  | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| Vô gia cư                          | --            | --        | --               | --                     | --                              |

Ghi chú: Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Ghi chú: Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Ghi chú: Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

**Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh****Lớp 5, 8 và 10****Phần Trăm Học Sinh Đạt Điểm ở Mức Khá hoặc Giỏi**

| Môn học                          | Trường<br>2017-18 | Trường<br>2018-19 | Học khu<br>2017-18 | Học khu<br>2018-19 | Tiểu bang<br>2017-18 | Tiểu bang<br>2018-19 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Khoa học (lớp 5, lớp 8 và</b> | Không có          | Không có          | Không có           | Không có           | Không có             | Không có             |

Ghi chú: Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Lưu ý: Phần để trống này dành cho Bài kiểm tra Khoa học California (CAST) được tổ chức trong năm học 2018-19. Tuy nhiên, những dữ liệu này chưa có sẵn để đưa vào thông báo SARC 2018-19 phát hành ngày 1 tháng 2 năm 2020. Dữ liệu này sẽ được đưa vào thông báo SARC 2018-19 phát hành ngày 1 tháng 2 năm 2021.

**Chương Trình Giáo Dục Kỹ Thuật Nghề Nghiệp (Năm Học 2018-19)****Tham gia Giáo Dục Kỹ Thuật Nghề Nghiệp (Năm Học 2018-19)**

| Tiêu chuẩn Đo lường                                                                                 | Tham gia<br>Chương trình<br>Giáo dục Kỹ<br>thuật Nghề<br>nghiệp (CTE) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Số Học Sinh Tham Gia CTE</b>                                                                     |                                                                       |
| <b>Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học</b>             |                                                                       |
| <b>Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ</b> |                                                                       |

Các khóa học để vào Trường Đại Học California (University of California – UC) và/hoặc Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University – CSU)

| Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU                                                                     | Phần trăm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Các Học sinh Năm học 2018-19 Ghi danh vào Các Khóa học Bắt buộc để Vào UC/CSU</b>                    | 0         |
| <b>Các Học sinh Tốt nghiệp Năm học 2017-18 Đã Hoàn thành Tất cả Các Khóa học Bắt buộc để Vào UC/CSU</b> |           |

**Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh**

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8):

Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

**Kết Quả Kiểm Tra Sức Khỏe Thân Thể California (Năm Học 2017 – 18)**

| Cấp<br>Lớp | Phần trăm học sinh đạt Bốn<br>trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe | Phần trăm học sinh đạt Năm<br>trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe | Phần trăm học sinh đạt Sáu<br>trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>5</b>   | 23.5                                                       | 12.3                                                       | 12.3                                                       |

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.



## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3):

- Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

#### Cơ Hội Tham Gia cho Phụ Huynh (Năm Học 2019-20)

Linda Vista values and includes all stakeholders in all facets of the educational process. To encourage parent participation, Linda Vista maintains a system of two-way communication and employs a variety of ways to increase stakeholder communication. The School Accountability Report Card is available on the district's website, as well as pertinent school information, including school data and school programs. This information is also available to parents in the Principal's Newsletter, which is written in different languages. Because parent and community participation is essential to student achievement, Linda Vista School provides a number of parent and community involvement opportunities.

To ensure that all parents are directly involved in their children's education, Linda Vista School parents are informed about upcoming events and activities through grade level newsletters, the Principal Eagle Newsletter, Parent Teacher Association (PTA), and text message updates.

The following resources for parents are in place:

Parentcomputer literacy courses are conducted in Spanish and English at no charge.

Student Success Team (SST) meets on an ongoing basis to support students.

A monthly Principal/PTA coffee is held on the last day of the month for parents and community to discuss school successes, areas needing improvement, review of the school's academic and social goals, PTA events, and parent professional development classes.

A parent volunteer handbook was developed with the assistance of the PTA. A room representative program ensures parent participation.

A bilingual PTA Community Liaison provides two-way communication to Spanish-speaking parents regarding school programs and activities.

Back-to-School Night in the fall helps parents understand the standards appropriate to their student's grade-level and the procedures used to evaluate their student's progress.

Parent-teacher conferences are held in the fall and spring.

For further information, please contact the school principal, Rigoberto Gomez at 408-928-7800.

### Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ bỏ học trung học; và
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học.

#### Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

| Chi báo      | Trường<br>2015-16 | Trường<br>2016-17 | Trường<br>2017-18 | Học khu<br>2015-16 | Học khu<br>2016-17 | Học khu<br>2017-18 | Tiểu<br>bang<br>2015-16 | Tiểu<br>bang<br>2016-17 | Tiểu<br>bang<br>2017-18 |
|--------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tỷ Lệ Bỏ Học |                   |                   |                   |                    |                    |                    |                         |                         |                         |
| Tỷ Lệ Tốt    |                   |                   |                   |                    |                    |                    |                         |                         |                         |

Để xem công thức tính toán tỷ lệ đoàn hệ được điều chỉnh cho năm 2016 – 17 và 2017 – 2018, hãy xem tài liệu Các Định Nghĩa Trong Thành Phần Dữ Liệu Năm 2018-19 trên trang Web của SARC tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.

## Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

### Đình Chỉ và Đuổi Học

| Tỷ lệ    | Trường<br>2016-17 | Trường<br>2017-18 | Trường<br>2018-19 | Học khu<br>2016-17 | Học khu<br>2017-18 | Học khu<br>2018-19 | Tiểu<br>bang<br>2016-17 | Tiểu<br>bang<br>2017-18 | Tiểu<br>bang<br>2018-19 |
|----------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đình chỉ | 0.8               | 0.9               | 0.9               | 2.8                | 3.8                | 2.2                | 3.6                     | 3.5                     | 3.5                     |
| Đuổi học | 0.0               | 0.0               | 0.0               | 0.0                | 0.0                | 0.0                | 0.1                     | 0.1                     | 0.1                     |

### Kế Hoạch An Toàn Trường Học (Năm Học 2019-20)

To help ensure school safety, all visitors are required to check-in at the school office. In addition, the district provides extra yard duty supervisors. All yard duty supervisors and school staff maintain a welcoming but controlled campus environment. The school grounds and playground are safe because they are well-supervised by staff before, during, and after school.

Safety programs for students include anti-bullying, drug awareness, personal safety, and personal growth.

The San Jose Police Department Community Liaison assists the school principal with families who have truancy and supervision issues. A Student Attendance Review Board (SARB) and a School Site Team are in place to reduce truancy. Linda Vista Visual and Performing Arts Anchor School has a very detailed, comprehensive school safety plan that outlines protocols, systems, and procedures in the event of any/all emergencies. The plan also contains the yearly safety goals as determined by the students, staff, and parents. The safety plan is reviewed and revised annually by the Linda Vista Safety Committee before it is presented to the Alum Rock Union Elementary School District Board of Trustees for annual approval. The revised plan was last approved in February 2015 and is currently being updated. The safety plan and drill procedures are reviewed during the year with all staff. Safety alerts are shared with all staff as needed throughout the school year. In addition, all required drills (earthquake, fire, safety) are calendared and completed, and the results are shared with the staff.

The Linda Vista Safety Plan contains a comprehensive, enforceable, and continuous behavior policy, set of rules and regulations, dress code policy, protocols for safety/emergency drills, tardy policy, attendance policy, referral policy, Internet policy, and nondiscriminatory policy on student rights and responsibilities.

## D. Thông Tin Khác của SARC

Thông tin trong mục này phải có trong SARC nhưng không được bao gồm trong các ưu tiên của tiểu bang đối với LCFF.

### Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh (Tiểu Học)

| Cấp Lớp | 2016-17 Sĩ số Trung bình Trong lớp | 2016-17 Số lớp 1-20 | 2016-17 Số lớp 21-32 | 2016-17 Số lớp 33+ | 2017-18 Sĩ số Trung bình Trong lớp | 2017-18 Số lớp 1-20 | 2017-18 Số lớp 21-32 | 2017-18 Số lớp 33+ | 2018-19 Sĩ số Trung bình Trong lớp | 2018-19 Số lớp 1-20 | 2018-19 Số lớp 21-32 | 2018-19 Số lớp 33+ |
|---------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
|         | 20                                 | 2                   | 4                    |                    | 19                                 | 2                   | 3                    |                    | 17                                 | 4                   | 2                    |                    |
| 1       | 22                                 |                     | 4                    |                    | 21                                 | 1                   | 3                    |                    | 23                                 |                     | 2                    |                    |
| 2       | 18                                 | 3                   | 2                    |                    | 21                                 | 1                   | 4                    |                    | 25                                 |                     | 4                    |                    |
| 3       | 22                                 |                     | 4                    |                    | 20                                 | 3                   | 1                    |                    | 24                                 |                     | 4                    |                    |
| 4       | 33                                 |                     |                      | 2                  | 30                                 |                     | 3                    |                    | 33                                 |                     | 1                    | 1                  |
| 5       | 30                                 |                     | 3                    |                    | 36                                 |                     |                      | 2                  | 29                                 |                     | 3                    |                    |
| Các     |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    | 16                                 | 1                   |                      |                    |

Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp).

\*\* Mục "Các lớp khác" dành cho lớp đa cấp.

### Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh (Trung Học Cơ Sở)

| Môn học     | 2016-17 Sĩ số Trung bình Trong lớp | 2016-17 Số lớp 1-22 | 2016-17 Số lớp 23-32 | 2016-17 Số lớp 33+ | 2017-18 Sĩ số Trung bình Trong lớp | 2017-18 Số lớp 1-22 | 2017-18 Số lớp 23-32 | 2017-18 Số lớp 33+ | 2018-19 Sĩ số Trung bình Trong lớp | 2018-19 Số lớp 1-22 | 2018-19 Số lớp 23-32 | 2018-19 Số lớp 33+ |
|-------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| Tiếng Anh   |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |
| Toán        |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |
| Khoa học    |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |
| Khoa học Xã |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |                                    |                     |                      |                    |

Ghi chú: Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

### Tỷ lệ Cố vấn Học tập trên số học sinh (Năm Học 2018-19)

| Chức Danh       | Tỷ lệ |
|-----------------|-------|
| Cố Vấn Học Tập* | .0    |

\* Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

**Cố Vấn Học Tập và Nhân Viên Hỗ Trợ Khác (Năm Học 2018-19)**

| Chức Danh                                              | Số Học Sinh Trung Bình trên mỗi Cố Vấn Học Tập |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp) |                                                |
| Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)              |                                                |
| Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)   |                                                |
| Nhà Tâm Lý Học                                         |                                                |
| Nhân Viên Xã Hội                                       |                                                |
| Y Tá                                                   |                                                |
| Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác              |                                                |
| Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)                 |                                                |
| Các Chức Danh Khác                                     |                                                |

\* Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

**Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh và Lương của Giáo Viên tại Địa Điểm Trường (Năm Tài Khóa 2017-18)**

| Lớp                                 | Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh | Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn) | Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn) | Lương Trung bình Của Giáo Viên |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| Địa Điểm Trường                     | 13,659.77                     | 3,661.25                            | 9,998.52                                  | 91,200.19                      |
| Học Khu                             | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | \$1,148.34                                | \$87,160.00                    |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | 158.8                                     | 4.5                            |
| Tiểu bang                           | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | \$7,506.64                                | \$82,663.00                    |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | 28.5                                      | 9.8                            |

Ghi chú: Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Sở Giáo dục California đã ban hành hướng dẫn cho LEA vào ngày 1 tháng Tám năm 2018, liên quan đến cách tính chi phí cho mỗi học sinh cấp trường sẽ được báo cáo trong phiếu báo cáo 2018 – 19.

**Các Loại Dịch Vụ được Tài Trợ (Năm Tài Khóa 2018-19)**

Linda Vista School offers intervention programs in reading language arts and mathematics. The teachers identify students' achievement on the Smarter Balanced Assessment in math and English Language Arts for students in 3rd - 5th grade using the four performance levels (standard not met, standard nearly met, standard met, standard exceeded) and provide in-class and before/after school intervention classes that specifically address student needs. Professional staff development is provided in differentiated instructional strategies in reading language arts, math, and English Language Development.

The intervention programs, strategies, and personnel in place include: Before/afterschool classes in reading, language arts and mathematics in grades K-5 Saturday Academies for grades 2-5

Before/afterschool Homework Center in grades 1-5

Daily independent workshop time provides teachers the opportunity to work with individual and small groups of students for thirty to forty minutes using the Intervention Guides or the re-teach sections of BenchMark Advance.

Language Live! classes are provided to students in grades 3–5 who are reading two or more grade levels below in reading language arts

Flexible instructional grouping for English learners, Gifted and Talented Education (GATE) students, and under-performing students to allow for remediation and enrichment for a fifty minute block of time on a daily basis

Instructional materials are used to teach students test-taking strategies

Small group intervention classes are held for grades K-5 during choir two - four times a week

The following categorically funded services and personnel are utilized to help under-performing students meet state standards:

A school-wide rewards system to recognize student achievement, effort, attitude, and good attendance BEST - (Building Effective Schools Together) behavior modification/recognition program  
 Recess development program  
 Think Together offers daily after-school homework center Intervention programs for students at-risk

#### Lương Giáo Viên và Nhân Viên Hành Chính (Năm Tài Khóa 2017-18)

| Hạng mục                                                   | Số Tiền của Học Khu | Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục |
|------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Lương Khởi Điểm của Giáo Viên                              | \$57,473            | \$45,741                                                              |
| Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên                         | \$89,476            | \$81,840                                                              |
| Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên                           | \$106,470           | \$102,065                                                             |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)            | \$119,374           | \$129,221                                                             |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)     | \$131,610           | \$132,874                                                             |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)           | \$0                 | \$128,660                                                             |
| Mức Lương của Giám Đốc Học Khu                             | \$212,178           | \$224,581                                                             |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên            | 37%                 | 36%                                                                   |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính | 6%                  | 5%                                                                    |

Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Web về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

#### Các Khóa Học Nâng Cao (Advanced Placement – AP) (Năm Học 2018-19)

| Môn học                           | Số Các Khóa Học AP được Cung | Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các |
|-----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Khoa Học Máy Tính                 |                              | Không có thông tin              |
| Tiếng Anh                         |                              | Không có thông tin              |
| Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn |                              | Không có thông tin              |
| Ngoại ngữ                         |                              | Không có thông tin              |
| Toán                              |                              | Không có thông tin              |
| Khoa học                          |                              | Không có thông tin              |
| Khoa học Xã hội                   |                              | Không có thông tin              |
| Tất Cả Các Khóa Học               |                              |                                 |

Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

\* Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.

#### Phát Triển Chuyên Môn (Trong Ba Năm Gần Nhất)

| Tiêu chuẩn Đo lường                                                                     | 2017-18 | 2018-19 | 2019-20 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên |         |         |         |

At Linda Vista School, school-wide staff development is promoted to maximize student learning in reading, language arts, and mathematics. Staff development activities are specifically aligned with the content standards, student assessment, and professional needs. A district academic liaison provides feedback and advice to the principal and vice principal. The professional development activities focused on standards-based instructional practices.

The administrators and teachers participated in State mandated principal leadership and teacher curriculum workshops. The staff received training on the use of multiple assessments to monitor academic achievement for all students in reading, language arts, and mathematics. The administration, two teachers, bilingual paraeducator, library assistant, and Special Education paraeducator received training on how to administer the CELDT and interpret results. Non-CLAD certificated teachers receive training to prepare for the Cross-Cultural Language Academic Development (CLAD) Test. Teachers and the principal received training on the Step-Up-to-Writing program. Teachers engaged in grade-level meetings that focused on standards-based instructional programs. New teachers received BTSA training. Funding is also available to support off-site conference attendance.